



Grant Thornton

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	Ngày 1 tháng 6 năm 2010
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch	Ngày 1 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	Ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	Ngày 22 tháng 6 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên	Ngày 23 tháng 4 năm 2016
Ông Johan De Geer	Thành viên	Ngày 15 tháng 9 năm 2017

Ban Giám đốc	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 6 năm 2010
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 12 năm 2014
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 12 năm 2014

Ban Kiểm soát	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng ban	Ngày 23 tháng 4 năm 2016
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên	Ngày 22 tháng 6 năm 2015
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên	Ngày 23 tháng 4 năm 2016

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc,

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2018

10/03/18

10/03/18



Grant Thornton

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính hợp nhất của
Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 17-11-022-02

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2018, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.




CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2018-068-1

Phó Tổng Giám đốc


Bùi Trần Phương Minh

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2595-2018-068-1

Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

32
J
P
S
T
7
N
T
E
B
P

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	579.225.537.765	419.613.561.994
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	3.210.637.047	35.337.566.349
Tiền		111	3.210.637.047	17.337.566.349
Các khoản tương đương tiền		112	-	18.000.000.000
<hr/>				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	-	15.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	-	15.000.000.000
<hr/>				
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	486.485.112.637	309.992.981.052
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	227.146.296.413	155.309.813.376
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	117.530.071.066	66.340.773.277
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	115.182.091.865	75.460.144.996
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	34.205.609.413	20.024.739.750
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(7.627.554.040)	(7.191.088.267)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	48.597.920	48.597.920
<hr/>				
Hàng tồn kho		140	53.063.870.087	37.866.749.950
Hàng tồn kho	12	141	53.063.870.087	37.866.749.950
<hr/>				
Tài sản ngắn hạn khác		150	36.465.917.994	21.416.264.643
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	982.084.058	373.128.180
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	35.483.313.936	20.941.407.016
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	520.000	101.729.447

63

37

1A

GA

NG

1511

16

17

18

19

20

21

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	292.563.394.191	202.185.055.105
Tài sản cố định		220	120.757.851.848	89.263.579.732
Tài sản cố định hữu hình	14	221	59.982.693.309	28.465.421.189
- Nguyên giá		222	74.693.978.046	37.290.706.273
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(14.711.284.737)	(8.825.285.084)
Tài sản cố định vô hình	15	227	60.775.158.539	60.798.158.543
- Nguyên giá		228	60.831.483.818	60.831.483.818
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(56.325.279)	(33.325.275)
Tài sản dở dang dài hạn		240	101.628.593.110	34.696.973.460
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241	-	1.883.205.319
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	101.628.593.110	32.813.768.141
Đầu tư tài chính dài hạn		250	51.348.806.337	57.734.732.994
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6	252	50.348.806.337	57.734.732.994
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6	253	4.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6	254	(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
Tài sản dài hạn khác		260	18.828.142.896	20.489.768.919
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	18.828.142.896	20.489.768.919
Tổng tài sản		270	871.788.931.956	621.798.617.099

12/12/2017

12/12/2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	391.601.529.813	195.271.433.332
Nợ ngắn hạn		310	273.365.307.925	189.771.251.069
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	72.324.564.091	21.005.748.772
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	3.375.621.283	1.296.001.145
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	14.391.985.651	13.775.604.214
Phải trả người lao động		314	4.971.334.026	3.920.584.999
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	109.090.909	-
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	3.259.342.825	5.683.327.763
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	320	172.089.270.374	141.245.885.410
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	2.844.098.766	2.844.098.766
Nợ dài hạn				
Phải trả dài hạn khác	20	337	123.618.095	139.618.095
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	338	114.996.578.566	4.062.500.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	341	3.116.025.227	1.298.064.168
Vốn chủ sở hữu				
Vốn chủ sở hữu	22,23	400	480.187.402.143	426.527.183.767
Vốn chủ sở hữu	23	410	480.187.402.143	426.527.183.767
Vốn góp của chủ sở hữu	23	411	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	2.866.202.541	2.866.202.541
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	137.112.825.461	84.614.646.332
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	82.037.031.352	56.881.975.320
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	55.075.794.109	27.732.671.012
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	23	429	40.208.374.141	39.046.334.894
Tổng nguồn vốn		440	871.788.931.956	621.798.617.099

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2018



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất


cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	529.938.812.296	462.720.610.452
Các khoản giảm trừ doanh thu	26	02	(10.580.883.188)	(2.213.856.889)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	519.357.929.108	460.506.753.563
Giá vốn hàng bán	27,32	11	(366.471.044.616)	(334.581.771.541)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	152.886.884.492	125.924.982.022
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	6.050.551.179	7.628.245.653
Chi phí tài chính	29	22	(15.169.229.635)	(10.761.479.318)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(6.975.508.501)	(5.570.345.655)
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		24	(1.385.926.657)	(115.267.006)
Chi phí bán hàng	30,32	25	(34.604.705.710)	(29.388.390.222)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,32	26	(29.624.346.546)	(24.157.709.889)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	78.153.227.123	69.130.381.240
Thu nhập khác		31	2.404.541.074	185.790.307
Chi phí khác		32	(1.837.525.397)	(2.005.493.390)
Lãi/(lỗ) khác		40	567.015.677	(1.819.703.083)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	78.720.242.800	67.310.678.157
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	51	(11.423.488.255)	(6.398.744.722)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	52	(1.817.961.059)	(951.398.327)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	65.478.793.486	59.960.535.108
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		61	10.402.999.377	11.573.438.415
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		62	55.075.794.109	48.387.096.693
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	70	1.836	1.613



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Loan
Người lập

T.C.P. * 11/11 01 11/11

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	78.720.242.800	67.310.678.157
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định		02	6.660.998.627	4.240.188.213
Các khoản dự phòng		03	436.465.773	671.197.469
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	(42.861.374)	945.985.754
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05	(4.440.924.278)	(3.743.256.220)
Chi phí lãi vay		06	6.975.508.501	5.570.345.655
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	88.309.430.049	74.995.139.028
Thay đổi các khoản phải thu		09	(159.437.776.711)	(10.167.327.887)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(15.234.659.342)	(5.936.257.663)
Thay đổi các khoản phải trả		11	103.423.569.629	(35.158.972.053)
Thay đổi chi phí trả trước		12	482.397.295	(2.981.481.797)
Tiền lãi vay đã trả		14	(6.975.508.501)	(5.566.145.655)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(6.364.624.282)	(2.280.466.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	4.202.828.137	12.904.487.606

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo) (phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(105.376.292.813)	(98.786.851.755)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		22	-	23.954.540
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(111.310.684.760)	(20.117.313.465)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	92.803.189.925	73.397.182.177
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	-	(3.749.957.862)
Lãi tiền gửi, lãi cho vay nhận được		27	4.664.449.939	3.515.096.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(119.219.337.709)	(45.717.890.346)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		31	6.527.750.000	3.872.250.000
Tiền thu từ đi vay		33	497.808.235.998	431.828.592.233
Tiền trả nợ gốc vay		34	(413.746.678.988)	(362.146.349.642)
Cổ tức đã trả cho cổ đông		36	(7.700.000.000)	(35.454.197.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	82.889.307.010	38.100.294.887
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	(32.127.202.562)	5.286.892.147
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	35.337.566.349	30.050.674.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		61	273.260	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	3.210.637.047	35.337.566.349

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2018



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Loan
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất, Công ty tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký	
			2017	2016
Công ty con				
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, Sản xuất giống cây trồng	75,43%	65%
Công ty CP Đầu tư LMC	Số 162A Nguyễn Tuân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm	65%	65%
Công ty CP Gác Tân Thắng	Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gấc	65%	65%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	95%	65%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký	
			2017	2016
Công ty liên kết				
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	30%	30%
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Trồng trọt	30%	30%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên (trước đây là Công ty CP Giống Nafoods)	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt	40%	40%
Công ty CP Nafoods Pleiku	Số 49 Hùng Vương, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trồng trọt	35%	35%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	Trồng trọt	35%	35%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty và các công ty con có 285 nhân viên (31 tháng 12 năm 2016: 312 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 12 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty mẹ"), và các báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

3.5 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kiểm toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu như được trình bày trong Thuyết minh 3.4.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	8 - 10
Cây lâu năm	3 - 5
Tài sản cố định khác	13 - 16

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn chuyển giao công nghệ

Phí tư vấn chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 49 năm.

Chi phí tư vấn, thiết kế

Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Tập đoàn và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Tập đoàn không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo hợp nhất.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc

được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.24 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.25 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bằng cân đối kế toán hợp nhất. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

32
JC
PH
S
T.N

5
H
))
A
3
=

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	2.145.806.273	9.333.668.858
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.064.830.774	8.003.897.491
	3.210.637.047	17.337.566.349
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	18.000.000.000
	3.210.637.047	35.337.566.349

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31 tháng 12 năm 2017			31 tháng 12 năm 2016	
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VNĐ	%	%	%	%
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>					
Công ty CP Nafoods Pleiku	7.000.000.000	35	35	35	35
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	4.000.000.000	35	35	35	35
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng (i)	20.000.000.000	-	-	30	30
Công ty CP Dược liệu Qué Phong	40.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên (trước đây là Công ty CP Giống Nafoods)	60.000.000.000	40	40	40	40
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	30	30
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>					
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng (i)	20.000.000.000	5	5	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	31 tháng 12 năm 2017			31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lỗ phát sinh	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lỗ phát sinh
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>						
Công ty CP Dược Liệu	12.000.000.000	11.996.593.727	(3.406.273)	12.000.000.000	11.999.018.700	(981.300)
Quế Phong						
Công ty CP Nông Nghiệp	12.000.000.000	11.997.508.562	(2.491.438)	12.000.000.000	11.999.019.221	(980.779)
La Giang						
Công ty CP Chăn nuôi	-	-	-	6.000.000.000	5.998.662.180	(1.337.820)
Tân Thắng (i)						
Công ty CP Nafoods Tây	24.000.000.000	23.286.279.559	(713.720.441)	24.000.000.000	23.901.264.773	(98.735.227)
Nguyên (trước đây là Công ty						
CP Giồng Nafoods)						
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.400.000.000	1.143.913.170	(256.086.830)	1.400.000.000	1.389.850.159	(10.149.841)
Công ty CP Nafoods Pleiku	2.450.000.000	1.924.511.319	(525.488.681)	2.450.000.000	2.446.917.961	(3.082.039)
	51.850.000.000	50.348.806.337	(1.501.193.663)	57.850.000.000	57.734.732.994	(115.267.006)

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng (i)	1.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
	4.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)

- (i) Căn cứ theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 14/2017/BB-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2017 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 17/2017/HĐCN ngày 20 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Nafoods Group đã chuyển nhượng cổ phần cho Bà Dương Thị Thanh Huyền với tổng giá trị 5.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng, tương đương với 500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group tại Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng giảm từ 30% xuống 5% vốn điều lệ, được phân loại sang khoản đầu tư vốn góp vào đơn vị khác.

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba		
FLAGFOOD AG	113.209.676.854	62.356.323.029
Hộ nông dân mua cây giống	10.408.043.198	15.750.000.000
Khách lẻ mua chanh quã	-	2.504.500.000
World Foods and Flavors Slu	25.192.931.709	38.532.226.810
Các khách hàng khác	20.841.499.835	35.286.697.537
	169.652.151.596	154.429.747.376
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty Cổ phần Nafoods Pleiku	237.500.000	212.500.000
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	-	663.771.000
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	33.293.781	-
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	57.223.351.036	3.795.000
	57.494.144.817	880.066.000
	227.146.296.413	155.309.813.376

8. Trả trước người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Trả trước cho bên thứ ba		
Trả trước mua gấc lẻ	1.315.131.000	7.121.789.750
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	17.939.594.791	12.073.228.537
DNTN Bảo Long Đức Trọng	-	4.221.169.082
Công ty Bertuzzi Food Processing	62.838.620.124	-
Công ty Jonh Bean Technologies	16.854.750.000	-
Công ty ABL SPA	2.032.066.008	-
Công ty CP Đầu Tư Phú Nguyên	2.294.859.000	-
Công ty PND S.r.l	1.935.607.315	-
Các đối tượng khác	4.707.002.777	15.287.873.520
	109.917.631.015	38.704.060.889
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	5.455.187.897	12.282.477.938
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	2.157.252.154	6.354.234.450
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	9.000.000.000
	7.612.440.051	27.636.712.388
	117.530.071.066	66.340.773.277

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba		
Công ty CP Đầu tư VSC	-	1.000.000.000
Nguyễn Mạnh Cường (i)	11.080.000.000	-
Nguyễn Cao Cường (ii)	6.750.000.000	-
	17.830.000.000	1.000.000.000
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 34) (iii)		
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	58.401.696.080	24.960.804.911
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.283.240.131	4.834.840.085
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	86.836.404	20.580.000
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	24.575.319.250	39.638.920.000
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	5.005.000.000	5.005.000.000
	97.352.091.865	74.460.144.996
	115.182.091.865	75.460.144.996

- (i) Khoản phải thu từ cho vay Ông Nguyễn Mạnh Cường, không chịu lãi suất, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng.
- (ii) Khoản phải thu từ cho vay Ông Nguyễn Cao Cường có lãi suất 7,3%/năm, hình thức vay tín chấp và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng.
- (iii) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay có lãi suất từ 5% đến 7%/năm, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Phải thu bên thứ ba		
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu lãi tiền gửi	-	223.525.661
Phải thu nhân viên	21.287.291.362	12.726.029.588
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ TS Việt Nam	-	1.500.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (i)	5.000.000.000	-
Phải thu khác	2.905.777.806	1.039.184.202
	30.006.522.916	16.302.193.199
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	1.999.240.000	634.130.325
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Tân Thắng	731.139.824	1.743.825.928
Công ty CP Dược Liệu Qué Phong	260.435.697	-
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	5.612.123	-
Công ty CP Nafoods Pleiku	38.500.000	-
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	1.164.158.853	1.344.590.298
	4.199.086.497	3.722.546.551
	34.205.609.413	20.024.739.750

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, phải thu từ Bà Dương Thị Thanh Huyền cho việc chuyển nhượng cổ phần với giá trị 5 tỷ đồng như đã trình bày trong Thuyết minh 6.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Khách lẻ mua cây giống	1.576.983.294	(1.077.663.242)	2.048.793.296	(641.197.469)
	7.313.420.344	(6.814.100.292)	7.785.230.346	(6.377.634.519)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	8.126.874.092	(7.627.554.040)	8.598.684.094	(7.191.088.267)

12. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Nguyên vật liệu	26.759.916.527	2.886.105.577
Công cụ, dụng cụ	1.009.635.139	1.145.739.605
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.208.308.401	25.008.120.530
Thành phẩm	1.260.897	46.245.840
Hàng hóa	2.084.749.123	5.379.398.311
Hàng gửi bán	-	3.401.140.087
	53.063.870.087	37.866.749.950

13. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	982.084.058	373.128.180
	982.084.058	373.128.180
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.957.800.318	5.024.753.341
Phí chuyển giao công nghệ	5.166.549.217	5.287.561.158
Tiền thuê đất trả trước (*)	3.750.846.723	3.836.734.696
Chi phí tư vấn, thiết kế	847.569.435	1.503.736.107
Chi phí trả trước khác	4.105.377.203	4.836.983.617
	18.828.142.896	20.489.768.919
	19.810.226.954	20.862.897.099

(*) Khoản thuê đất trả tiền trước tại Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An với tổng diện tích 10.000 m2.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2017	17.239.672.234	161.070.606	7.321.423.200	2.112.261.481	10.456.278.752	37.290.706.273
Mua trong năm	1.710.285.299	87.320.000	1.920.883.112	-	665.770.980	4.384.259.391
Đầu tư XDCB hoàn thành	34.668.225.827	-	-	-	-	34.668.225.827
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.649.213.445)	-	-	(1.649.213.445)
31 tháng 12 năm 2017	53.618.183.360	248.390.606	7.593.092.867	2.112.261.481	11.122.049.732	74.693.978.046
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2017	(2.948.205.127)	(35.084.676)	(1.729.021.618)	(945.232.508)	(3.167.741.155)	(8.825.285.084)
Khấu hao trong năm	(2.855.895.289)	(25.747.097)	(885.202.788)	(515.581.368)	(2.355.572.081)	(6.637.998.623)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	751.998.970	-	-	751.998.970
31 tháng 12 năm 2017	(5.804.100.416)	(60.831.773)	(1.862.225.436)	(1.460.813.876)	(5.523.313.236)	(14.711.284.737)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2017	14.291.467.107	125.985.930	5.592.401.582	1.167.028.973	7.288.537.597	28.465.421.189
31 tháng 12 năm 2017	47.814.082.944	187.558.833	5.730.867.431	651.447.605	5.598.736.496	59.982.693.309

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là khoảng 1,2 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có một số tài sản với nguyên giá là 505.462.917 VNĐ (31 tháng 12 năm 2016: 505.462.917 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2017	60.716.483.818	115.000.000	60.831.483.818
Mua trong năm	-	-	-
31 tháng 12 năm 2017	60.716.483.818	115.000.000	60.831.483.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2017	-	(33.325.275)	(33.325.275)
Khấu hao trong năm	-	(23.000.004)	(23.000.004)
31 tháng 12 năm 2017	-	(56.325.279)	(56.325.279)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2017	60.716.483.818	81.674.725	60.798.158.543
31 tháng 12 năm 2017	60.716.483.818	58.674.721	60.775.158.539

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
1 tháng 1 năm 2017	32.813.768.141	1.867.784.935
Tăng trong năm	103.483.050.796	33.126.648.457
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(34.668.225.827)	(2.180.665.251)
31 tháng 12 năm 2017	101.628.593.110	32.813.768.141
Trong đó:		
<i>Nhà xưởng</i>	213.636.364	213.636.364
<i>Dự án nhà máy bột lọc</i>	316.070.000	316.070.000
<i>Dự án: Nhà máy Nafoods Miền Nam – Giai đoạn I</i>	99.814.152.463	5.478.024.300
<i>Chi phí sửa chữa văn phòng LMC chi nhánh Miền Nam</i>	-	1.832.448.539
<i>Hệ thống nhà vườn ương</i>	-	16.893.484.496
<i>Dự án trồng dược liệu</i>	-	501.773.224
<i>Dự án trồng gốc Hà Tĩnh</i>	-	449.050.927
<i>Các công trình khác</i>	1.284.734.283	7.129.280.291
	101.628.593.110	32.813.768.141

17. Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	2.164.240.787	3.102.366.676
Công ty TNHH nước giải khát Delta	6.111.834.387	811.822.702
Doanh nghiệp tư nhân Bảo Long Đức Trọng	4.177.903.154	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Nghĩa Đức Đắc Nông	3.605.800.334	-
Công ty TNHH Bá Trai	4.787.676.393	-
Công ty cổ phần Thực phẩm Bảo Long	5.294.723.933	-
Công ty CP Seatecco	23.928.314.400	-
Hồ Hữu Trang	1.520.536.628	-
Các đối tượng khác	20.182.558.781	14.033.378.954
	71.773.588.797	17.947.568.332
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	550.975.294	538.586.700
Cty Cổ phần Giống Nafoods	-	2.461.093.740
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	-	58.500.000
	550.975.294	3.058.180.440
	72.324.564.091	21.005.748.772

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty Directus South East Asia Co., Ltd	355.394.520	-
Công ty Mau Lin food Co., Ltd	340.413.425	107.499.630
Công ty Wellness Co., Ltd	297.395.710	-
Công ty Miki oz Asakim Ltd	311.159.405	149.526.563
Công ty Waiola Life Ltd	-	503.106.471
Công ty Ken Well Trading Ltd	-	302.456.520
Khác	548.050.634	233.411.961
	1.852.413.694	1.296.001.145
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	1.523.207.589	-
	3.375.621.283	1.296.001.145

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	278.135.692	4.807.859.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.577.527.558	6.518.663.585
Thuế thu nhập cá nhân	2.536.322.401	2.119.942.810
Thuế sử dụng đất	-	325.657.000
Thuế khác	-	3.481.139
	14.391.985.651	13.775.604.214

20. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	148.674.545	223.714.357
Bảo hiểm xã hội	254.349.885	424.361.700
Cổ tức phải trả	-	462.500.000
Phải trả cho nhân viên khoản trả hộ cho Tập đoàn	1.537.694.833	3.780.111.475
Phải trả, phải nộp khác	1.318.623.562	792.640.231
	3.259.342.825	5.683.327.763
Dài hạn		
Phải trả nhân viên	123.618.095	139.618.095
	123.618.095	139.618.095
	3.382.960.920	5.822.945.858

21. Vay

Vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017		Trong năm		31 tháng 12 năm 2016	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh (a)	19.900.000.000	19.900.000.000	38.500.000.000	(38.450.000.000)	19.850.000.000	19.850.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chung VN - CN Nghệ An (b)	-	-	42.598.600.000	(89.115.283.910)	46.516.683.910	46.516.683.910
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh (c)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh (d)	99.755.699.485	99.755.699.485	275.519.036.933	(247.032.538.948)	71.269.201.500	71.269.201.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh (e)	39.990.000.000	39.990.000.000	54.990.000.000	(15.000.000.000)	-	-
	161.645.699.485	161.645.699.485	413.807.636.933	(391.597.822.858)	139.635.885.410	139.635.885.410
Bên liên quan						
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	6.952.570.889	6.952.570.889	7.372.386.730	(419.815.841)	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	-	-	(300.000.000)	300.000.000	300.000.000
	6.952.570.889	6.952.570.889	7.372.386.730	(719.815.841)	300.000.000	300.000.000
Khác						
Các đối tượng khác	3.491.000.000	3.491.000.000	16.218.611.480	(14.037.611.480)	1.310.000.000	1.310.000.000
	3.491.000.000	3.491.000.000	16.218.611.480	(14.037.611.480)	1.310.000.000	1.310.000.000
	172.089.270.374	172.089.270.374	437.198.635.143	(406.355.250.179)	141.245.885.410	141.245.885.410

Vay dài hạn

	31 tháng 12 năm 2017			Trong năm		31 tháng 12 năm 2016	
	Số có khả năng			Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	VND			Giá trị	trả nợ
Vay ngân hàng							
Ngân hàng TMCP	112.957.578.566	112.957.578.566	112.957.578.566	-	-	-	-
Ngoại thương Việt Nam							
- CN Nghệ An (f)							
Ngân hàng TMCP	2.000.000.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngoại thương Việt Nam							
- CN Nghệ An (c)							
	114.957.578.566	114.957.578.566	112.957.578.566	(2.000.000.000)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Khác							
Các đối tượng khác	39.000.000	39.000.000	-	(23.500.000)	62.500.000	62.500.000	62.500.000
	39.000.000	39.000.000	-	(23.500.000)	62.500.000	62.500.000	62.500.000
	114.996.578.566	114.996.578.566	112.957.578.566	(2.023.500.000)	4.062.500.000	4.062.500.000	4.062.500.000

- (a) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh theo Hợp đồng cấp Tín dụng số 034/2017/3000/HDK.GTT ngày 26 tháng 9 năm 2017 với hạn mức vay tối đa 20 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 179 ngày kể từ ngày rút vốn vay và lãi suất áp dụng được ghi nhận trên từng Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Gấc. Khoản vay có tài sản đảm bảo là 2.042.550 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nafoods Group do Ông Nguyễn Mạnh Hùng đứng tên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã rút vốn vay với tổng giá trị là 19,9 tỷ VNĐ.
- (b) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 0706.01/2016/HĐHMTD/PVB-CNNA ngày 17 tháng 6 năm 2016 và Phụ lục sửa đổi ngày 10 tháng 10 năm 2016 với hạn mức vay tối đa 60 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi nhận trên từng Khế ước nhận nợ. Đồng tiền cấp tín dụng là đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ quy đổi tương đương. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động sản xuất, mua bán thực phẩm hoa quả đông lạnh. Khoản vay có tài sản đảm bảo là 1.600.000 cổ phiếu với mã giao dịch NAF thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã có 6 lần rút vốn vay với tổng số tiền là 1.870.000 USD và tất toán 19 lần với số tiền là 3.909.311 USD.
- (c) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng Tín dụng số 1934/14/HĐTD-VIN-KHDN ngày 16 tháng 12 năm 2014 với số tiền vay 10 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Mục đích của khoản vay này là thanh toán chi phí đầu tư dự án khu vườn ươm giống chanh leo công nghệ cao. Khoản vay có tài sản đảm bảo gồm tài sản gắn liền với đất tại Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BT 344774 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 19 tháng 11 năm 2014 với giá trị là 4 tỷ VNĐ. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Bên cho vay từng thời kỳ.
- (d) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 275/HĐHM17/NAN.KHDN ngày 16 tháng 6 năm 2017 và sửa đổi theo phụ lục hợp đồng số 01/275/HĐHM17/NAN.KHDN ngày 30 tháng 11 năm 2017 với hạn mức cho vay là 4.386.000 USD. Thời hạn vay là 4 tháng theo từng giấy nhận nợ và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích của khoản vay là nhằm phục vụ hoạt động thanh toán tiền mua hàng nông sản thực phẩm (chanh leo cô đặc, gấc puree, măng cầu xiêm, vải,...) và chi trả các chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Đình Hùng và bà Nguyễn Thị Trang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC572787 do UBND TP Vinh

cấp ngày 15 tháng 7 năm 2016; 4.000.000 cổ phiếu của công ty CP Nafoods Group do ông Nguyễn Mạnh Hùng sở hữu; tài sản trên đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013 của Công ty CP Nafoods Group; tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23 tháng 10 năm 2013 của Công ty CP Nafoods Group; máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF, máy phát điện Himoinsa đã qua sử dụng của bên thế chấp là Công ty CP Thực phẩm Nghệ An; một xe ô tô con đã qua sử dụng hiệu TOYOTA FORTUNER mang biển kiểm soát 37A-363.08 của Công ty CP Nafoods Group; một xe ô tô con đã qua sử dụng hiệu MITSUBISHI TRITON mang biển kiểm soát 37C-066.56 của Công ty CP Nafoods Group; quyền sử dụng đất của ông Phạm Duy Thái và bà Hoàng Thị Như Quỳnh đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 960459 do UBND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An cấp ngày 28 tháng 6 năm 2008.

- (e) Khoản vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam- CN thành phố Vinh theo hợp đồng cho vay hạn mức tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT1442-NAFOODS ngày 22 tháng 6 năm 2017 và phụ lục hợp đồng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT1442-NAFOODS-SĐBS2 ngày 13 tháng 10 năm 2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VNĐ. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay quy định trên giấy nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất biến đổi theo thị trường. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (f) Khoản vay từ Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam- CN Nghệ An theo hợp đồng số 101/DADT17/NAN.KHDN ngày 27 tháng 2 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 169.893.000.000 VNĐ. Bên cho vay cam kết giao cho bên vay các khoản tiền có giá trị tối đa là 61.000.000.000 VNĐ, và/hoặc 3.900.000 USD và/hoặc 5.000.000 EUR nhưng tổng giá trị cấp tín dụng tối đa của tất cả các đồng tiền quy VNĐ tại mọi thời điểm không vượt quá 169.893.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay là 84 tháng. Mục đích của khoản vay nhằm thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện đầu tư dự án Xây dựng nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu tại Long An, gồm cả lãi vay trong thời gian xây dựng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án của Bên vay theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số CE 837675 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 07 năm 2016; toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay, vốn tự có và vốn khác thuộc Dự án; toàn bộ các quyền tài sản của Bên vay phát sinh từ Dự án; toàn bộ vốn góp của Công ty CP Nafoods Group tại bên vay.

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu phân bổ cho Công ty mẹ			Lợi ích	
	Vốn góp của chủ	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư	Cổ đông không	Tổng
	sở hữu	chưa phân phối	phát triển	kiểm soát	
VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Số dư, 1 tháng 1 năm 2016	300.000.000.000	56.881.975.320	22.103.775	44.054.844.183	400.958.923.278
Góp vốn trong năm	-	-	-	3.872.250.000	3.872.250.000
Lợi nhuận trong năm	-	48.387.096.693	-	11.573.438.415	59.960.535.108
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(2.844.098.766)	2.844.098.766	-	-
Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	(2.844.098.766)	-	-	(2.844.098.766)
Chi trả cổ tức	-	(15.000.000.000)	-	(20.454.197.704)	(35.454.197.704)
Khác	-	33.771.851	-	-	33.771.851
Số dư, 31 tháng 12 năm 2016	300.000.000.000	84.614.646.332	2.866.202.541	39.046.334.894	426.527.183.767
Số dư, 1 tháng 1 năm 2017	300.000.000.000	84.614.646.332	2.866.202.541	39.046.334.894	426.527.183.767
Góp vốn trong năm	-	-	-	6.527.750.000	6.527.750.000
Lợi nhuận trong năm	-	55.075.794.109	-	10.402.999.377	65.478.793.486
Điều chỉnh truy thu thuế cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2016	-	(737.983.891)	-	-	(737.983.891)

	Vốn chủ sở hữu phân bổ cho Công ty mẹ			Lợi ích	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Chi trả cổ tức	-	-	-	(7.700.000.000)	(7.700.000.000)
Mua thêm phần lợi ích tại Công ty con hiện hữu	-	(3.951.031.238)	-	(3.936.568.762)	(7.887.600.000)
Giảm khác do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	2.111.400.149	-	(4.132.141.368)	(2.020.741.219)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2017	300.000.000.000	137.112.825.461	2.866.202.541	40.208.374.141	480.187.402.143

23. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	55.075.794.109	48.387.096.693
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	55.075.794.109	48.387.096.693
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.836	1.613

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đầu năm	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm	-	-
Số cổ phiếu phổ thông cuối năm	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	USD	USD
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.723,52	334.115,75

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	371.754.214.195	360.977.028.360
Doanh thu bán hàng trong nước	158.184.598.101	101.743.582.092
	529.938.812.296	462.720.610.452

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	68.862.500	-
Giảm giá hàng bán	9.989.480.984	2.213.856.889
Hàng bán bị trả lại	522.539.704	-
	10.580.883.188	2.213.856.889

27. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hàng xuất khẩu	301.255.720.239	291.580.681.651
Giá vốn hàng bán trong nước	65.215.324.377	43.001.089.890
	366.471.044.616	334.581.771.541

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.440.924.278	3.738.621.680
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.609.626.901	3.853.551.667
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	36.072.306
	6.050.551.179	7.628.245.653

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Chi phí tiền vay	6.975.508.501	5.570.345.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.155.965.330	4.954.243.763
Chi phí tài chính khác	101.187.042	236.889.900
Lỗ từ mua cổ phần	3.936.568.762	-
	15.169.229.635	10.761.479.318

30. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.709.072.855	5.292.090.555
Chi phí vật liệu bao bì, đồ dùng	778.377.716	812.718.537
Chi phí khấu hao	373.227.817	428.879.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.458.800.812	18.621.536.293
Chi phí khác	8.285.226.510	4.233.165.349
	34.604.705.710	29.388.390.222

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.257.680.460	10.001.297.863
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.114.596.773	913.820.154
Chi phí khấu hao	1.262.058.045	890.641.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.985.889.207	4.464.020.532
Các khoản khác	10.004.122.061	7.887.929.874
	29.624.346.546	24.157.709.889

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	28.408.326.154	26.298.985.782
Chi phí nguyên vật liệu	23.205.097.993	28.992.821.317
Khấu hao và phân bổ	6.181.430.386	4.559.392.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.349.998.120	48.745.588.886
Chi phí khác	18.769.346.832	15.092.609.070
	152.914.199.485	123.689.397.380

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") chung là 22% cho các năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo. Công ty Nafoods Group và hai công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất giống chanh leo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2014-2017) và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo (2018-2026).

Công ty Cổ phần Gác Tân Thắng, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế cho toàn bộ dự án theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC do hoạt động của Công ty nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và giảm 50% thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.974.467.676	67.310.678.157
<i>Ảnh hưởng bởi:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	2.460.053.633	2.550.125.797
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu	217.348.478	(525.042.696)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện trong năm nay	525.042.696	(80.343.996)
Thu nhập tính thuế ước tính	79.176.912.483	69.255.417.262
Trong đó:		
Thu nhập được miễn thuế	22.059.471.208	38.958.768.919
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 10%	-	(1.193.311.212)
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	57.117.441.275	31.489.959.555
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	-
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	11.423.488.255	6.297.991.911
Ước tính thuế TNDN	11.423.488.255	6.297.991.911
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	100.752.811
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.423.488.255	6.398.744.722
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.518.663.585	2.400.385.230
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.364.624.282)	(2.280.466.367)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm (Thuyết minh số 19)	11.577.527.558	6.518.663.585

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế:

Thuế hoãn lại

Chi tiết chi phí thuế hoãn lại ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	1.298.064.168	346.665.841
Ghi nhận thêm các khoản chênh lệch tạm thời trong năm	1.817.961.059	951.398.327
Số dư cuối năm	3.116.025.227	1.298.064.168

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
			VND	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đối tác	Doanh thu bán hàng hóa	56.752.536.217	208.460.000
		Thu từ cho thuê xe ô tô	-	7.059.000
		Lãi từ cho vay	288.426.872	305.282.601
		Phạt về bao bì tồn kho	186.976.412	-
		Phí gia công	500.324.205	36.767.689.905
		Mua hàng hóa	44.195.341.827	47.664.273
		Cho vay	19.733.508.631	16.155.102.465
		Nhận lại khoản cho vay	15.285.108.585	21.369.982.996
		Nhận khoản vay	727.000.000	1.283.900.000
		Thanh toán khoản vay	727.000.000	1.293.743.999
		Thanh lý tài sản	65.132.712	12.500.000
		Thuê kho	-	18.894.700
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	Công ty liên kết	Lãi từ cho vay	2.597.175.557	382.589.271
		Cho vay	94.803.466.759	2.946.711.000
		Nhận lại khoản cho vay	419.815.841	14.642.692.874
		Mua hàng hóa	3.235.888.000	4.077.011.421
		Nhận khoản vay	7.372.386.730	2.937.000.000
		Chi phí lãi vay	44.386.495	-
		Thanh toán khoản vay	61.362.575.590	2.937.000.000
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Góp vốn	-	1.400.000.000
		Nhận khoản vay	-	300.000.000
		Chi phí lãi vay	9.590.000	4.200.000
		Lãi từ cho vay	7.101.563	-
		Thanh toán khoản vay	300.000.000	-
		Mua hàng hóa	2.267.653.285	676.582.700
		Doanh thu bán hàng hóa	4.726.167.000	1.169.371.000
Công ty Cổ phần Nafoods Pleiku	Công ty liên kết	Góp vốn	-	2.450.000.000
		Mua hàng hóa	373.403.500	-
		Doanh thu bán hàng hóa	25.000.000	701.250.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	Lãi từ cho vay	905.436.899	432.190.629
		Giảm vốn đầu tư	5.000.000.000	-
		Nhận lại khoản cho vay	15.063.600.750	-
		Trả hộ	-	14.798.604
Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	345.603.367
		Lãi từ cho vay	4.402.123	-
		Cho vay	66.256.404	-
Công ty Cổ phần Dược liệu Quế Phong	Công ty liên kết	Cho vay	-	5.000.000
		Lãi từ cho vay	253.725.697	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10, 17, 18, và 21.

35. Thù lao của Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Tổng lương và các khoản lợi ích khác	3.190.815.757	1.936.984.595

36. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Tập đoàn cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Trong vòng một (1) năm	651.313.885	651.313.885
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	2.605.255.541	2.605.255.541
Từ năm (5) năm trở lên	10.268.671.439	10.929.031.350
	13.525.240.865	14.185.600.776

37. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Tập đoàn chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Tập đoàn đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.24. Các rủi ro chính là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Quản trị rủi ro của Tập đoàn được thực hiện bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn với sự kết hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc, và tập trung vào đảm bảo các dòng tiền ngắn và trung hạn một cách chủ động thông qua tối thiểu hóa chịu tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

37.1 Rủi ro thị trường

Tập đoàn có rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính và đặc biệt là rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất mà phần lớn phát sinh từ hoạt động kinh doanh.

Biến động tỷ giá hối đoái

Phần lớn các giao dịch của Tập đoàn là Đồng Việt Nam. Tập đoàn chịu tác động rủi ro biến động tỷ giá do có các khoản mua bán bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2017			31 tháng 12 năm 2016		
	USD	EUR	Tương đương VND	USD	EUR	Tương đương VND
Tài sản tài chính	7.226.664	2.547.573	232.857.177.088	4.838.960	-	110.110.539.351
Nợ tài chính	(5.203.203)	(2.530.171)	(187.499.765.249)	(5.167.211)	-	(117.579.886.305)
Ảnh hưởng ngắn hạn	2.023.461	17.402	45.357.411.839	(328.251)	-	(7.469.346.954)

Do ảnh hưởng của biến động tỷ giá tới các báo cáo tài chính của Tập đoàn là không đáng kể nên phần phân tích về biến động tỷ giá hối đoái không được trình bày trong báo cáo.

76 / T / AN / RO / GH

37.2 Rủi ro tín dụng

Tập đoàn đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.210.637.047	35.337.566.349
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	15.000.000.000
Phải thu thương mại và phải thu khác	253.724.351.786	168.143.464.859
Phải thu về cho vay ngắn hạn	115.182.091.865	75.460.144.996
	372.117.080.698	293.941.176.204

Tập đoàn liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Tập đoàn, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng.

37.3 Rủi ro thanh khoản

Tập đoàn quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Tập đoàn duy trì một mức tiền và tương đương tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản nợ của Tập đoàn có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn			Dài hạn
	Trong vòng 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
31 tháng 12 năm 2017	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản vay	159.645.699.485	12.443.570.889	2.039.000.000	112.957.578.566
Phải trả thương mại	72.324.564.091	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	11.198.393.712	-	-	-
	243.168.657.288	12.443.570.889	2.039.000.000	112.957.578.566
31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay	139.245.885.410	2.000.000.000	4.062.500.000	-
Phải trả thương mại	21.005.748.772	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	12.587.629.623	-	-	-
	172.839.263.805	2.000.000.000	4.062.500.000	-

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
- Cho bên liên quan vay	97.352.091.865	74.460.144.996
- Cho đối tượng khác vay	17.830.000.000	1.000.000.000
- Phải thu thương mại và phải thu khác	253.724.351.786	168.143.464.859
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.210.637.047	35.337.566.349
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	15.000.000.000
	372.117.080.698	293.941.176.204
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay		
- Vay từ các bên liên quan	6.952.570.889	300.000.000
- Vay ngân hàng	276.603.278.051	143.635.885.410
- Vay từ các đối tượng khác	3.530.000.000	1.372.500.000
Nợ phải trả tài chính khác		
- Phải trả người bán	72.324.564.091	21.005.748.772
- Nợ tài chính phải trả khác	11.198.393.712	12.587.629.623
	370.608.806.743	178.901.763.805

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

39. Số liệu sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày.

40. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.




 Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng


 Đặng Thị Loan
 Người lập

